

Số: 237 /DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Huyền



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2025**

Tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.105.762.962.576	3.386.260.547.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	520.680.098.654	900.448.980.713
1. Tiền	111		510.680.098.654	505.448.980.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	395.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492.716.172.977	546.677.607.162
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31.731.768.651	56.028.588.783
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.595.674)	(350.981.621)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		461.000.000.000	491.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.944.986.123.853	1.485.022.084.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.248.451.913.194	1.018.552.052.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.612.631.604	50.571.778.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	683.258.772.964	409.094.626.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(158.337.193.909)	(143.196.373.376)
IV. Hàng tồn kho	140	7	114.708.825.411	400.251.058.411
1. Hàng tồn kho	141		114.708.825.411	400.251.058.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.671.741.681	53.860.816.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.634.471.751	2.486.534.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.851.339.837	47.862.158.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		185.930.093	3.512.123.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.215.345.344.987	1.240.792.406.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.655.000.000	23.655.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.655.000.000	23.655.000.000
II. Tài sản cố định	220		109.333.020.167	109.360.708.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.995.710.786	11.023.398.738
- Nguyên giá	222		74.956.945.527	77.030.695.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.961.234.741)	(66.007.296.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227		98.337.309.381	98.337.309.381
- Nguyên giá	228		99.415.932.281	99.415.932.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	493.946.306.095	513.826.715.851
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(358.127.852.483)	(338.247.442.727)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		534.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	534.600.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		480.693.464.092	484.111.141.329
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	429.519.343.320	429.519.343.320
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	108.202.457.249	108.202.457.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(59.028.336.477)	(55.610.659.240)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.182.954.633	109.838.840.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	107.182.954.633	109.838.840.815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.321.108.307.563	4.627.052.953.459

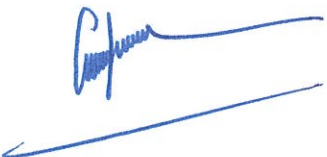
MẪU SỐ B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.711.621.468.139	3.028.048.216.980
I. Nợ ngắn hạn	310		2.711.501.468.139	3.027.928.216.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	767.112.507.274	855.915.622.909
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.597.040.817	187.386.925
3. Phải trả người lao động	314		2.100.000.001	5.695.170.932
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.022.994.630	2.433.994.566
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.154.321.242	52.361.327.464
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.911.673.063.692	2.111.334.714.184
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		841.540.483	-
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.609.486.839.424	1.599.004.736.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.609.486.839.424	1.599.004.736.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		172.734.720.800	172.734.720.800
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.111.461.673	259.111.461.673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.720.220.059	99.238.117.114
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.839.460.736	42.593.844.141
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.880.759.323	56.644.272.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.321.108.307.563	4.627.052.953.459


 Nguyễn Minh Tân
 Người lập
 Ngày 30 tháng 7 năm 2025


 Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng


 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

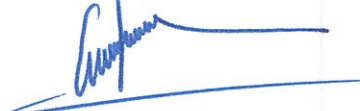


MẪU SỐ B02A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ II NĂM 2025

						Đơn vị: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.878.313.774.134	1.684.742.488.539	3.245.186.938.952	3.279.879.634.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	164.950.154.723	362.223.313.577	200.768.597.884	363.068.693.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.713.363.619.411	1.322.519.174.962	3.044.418.341.068	2.916.810.940.411
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.685.105.077.328	1.298.970.483.677	2.990.985.959.658	2.869.809.290.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.258.542.083	23.548.691.285	53.432.381.410	47.001.650.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	37.335.150.541	12.388.836.781	57.107.813.389	23.778.847.797
7. Chi phí tài chính	22	25	22.330.305.950	24.671.485.899	42.626.582.805	37.441.101.464
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.196.165.817</i>	<i>16.728.005.496</i>	<i>38.326.445.448</i>	<i>29.465.207.580</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	587.447.582	36.328.586	1.858.935.427	118.974.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	31.963.699.112	9.118.298.218	45.333.909.368	22.822.842.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.712.239.980	2.111.415.363	20.720.767.199	10.397.579.672
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	33.443.236
12. Chi phí khác	32		899.008	414.106.912	1.899.090	415.106.912
13. Lợi nhuận khác	40		(899.008)	(414.106.912)	(1.899.090)	(381.663.676)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.711.340.972	1.697.308.451	20.718.868.109	10.015.915.996
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.782.157.619	-	6.838.108.786	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	398.213.485	-	2.435.134.994
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.929.183.353	1.299.094.966	13.880.759.323	7.580.781.002


 Nguyễn Minh Tân
 Người lập
 Ngày 30 tháng 7 năm 2025


 Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng


 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.718.868.109	10.015.915.996
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.171.297.708	20.965.593.796
Các khoản dự phòng	03	18.223.111.823	9.163.350.090
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.759.241.660)	(23.778.847.797)
Chi phí lãi vay	06	38.326.445.448	29.465.207.580
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.680.481.428	45.831.219.665
Thay đổi các khoản phải thu	09	(595.680.218.106)	(340.023.215.566)
Thay đổi hàng tồn kho	10	285.542.233.000	(107.770.018.400)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(124.381.448.952)	36.007.794.005
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.492.051.169)	(2.391.045.932)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	24.296.820.132	(33.291.105.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.389.744.114)	(29.595.162.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.776.895)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.557.115.895)	(2.807.259.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(386.981.043.676)	(434.045.570.082)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(1.797.800.000)	(53.700.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(411.000.000.000)	(472.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	591.000.000.000	381.000.000.000
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.671.612.109	55.252.120.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	206.873.812.109	(35.801.579.681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.070.582.459.510	3.142.041.114.926
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.270.244.110.002)	(2.972.338.289.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(199.661.650.492)	169.702.825.049
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(379.768.882.059)	(300.144.324.714)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	900.448.980.713	705.125.992.769
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	520.680.098.654	404.981.668.055

Nguyễn Minh Tân
Người lập
Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng; thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 60 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 46 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp, và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16%	92,50%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79%	100,00%
3	Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”)	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39%	20,00%
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

2. CƠ SỞ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 50
Phương tiện vận tải	10 - 17
Dụng cụ quản lý	20 - 33
Quyền sử dụng đất	2 - 3
Phần mềm máy tính	33

3.10 Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 33

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

3.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

3.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

3.20 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

3.22 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.23 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.24 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

3.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng, nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chiết khấu thanh toán.

3.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính chính khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	829.827.567	589.904.395
Tiền gửi ngân hàng	509.850.271.087	504.859.076.318
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	395.000.000.000
	520.680.098.654	900.448.980.713

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 29)	1.210.639.785.585	989.204.472.839
Phải thu khách hàng khác	37.812.127.609	29.347.579.691
	1.248.451.913.194	1.018.552.052.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh 29)	668.889.328.867	392.374.564.988
Các khoản phải thu khác	14.369.444.097	16.720.061.842
	683.258.772.964	409.094.626.830
Phải thu khác dài hạn		
Ký quỹ	23.655.000.000	23.655.000.000
	23.655.000.000	23.655.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	114.678.767.911	400.221.000.911
Hàng hóa	30.057.500	30.057.500
	114.708.825.411	400.251.058.411

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	61.670.169.389	7.509.514.795	4.649.681.818	3.201.329.380	77.030.695.382
Mua trong năm	-	-	1.263.200.000	-	1.263.200.000
Giảm khác	-	(1.764.205.229)	-	(1.572.744.626)	(3.336.949.855)
Tại ngày 30/06/2025	61.670.169.389	5.745.309.566	5.912.881.818	1.628.584.754	74.956.945.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	54.530.090.727	7.251.648.142	1.204.011.725	3.021.546.050	66.007.296.644
Khấu hao trong năm	810.970.332	14.316.360	438.651.258	26.950.002	1.290.887.952
Giảm khác	-	(1.764.205.229)	-	(1.572.744.626)	(3.336.949.855)
Tại ngày 30/06/2025	55.341.061.059	5.501.759.273	1.642.662.983	1.475.751.426	63.961.234.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	7.140.078.662	257.866.653	3.445.670.093	179.783.330	11.023.398.738
Tại ngày 30/06/2025	6.329.108.330	243.550.293	4.270.218.835	152.833.328	10.995.710.786

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 33,68 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2025	852.074.158.578
Tại ngày 30/06/2025	852.074.158.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2025	338.247.442.727
Khấu hao trong năm	19.880.409.756
Tại ngày 30/06/2025	358.127.852.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2025	513.826.715.851
Tại ngày 30/06/2025	493.946.306.095

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Số đầu kỳ	-	806.632.906
Tăng trong kỳ	833.400.000	-
Giảm khác trong năm	298.800.000	806.632.906
Số cuối kỳ	534.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93%	76,93%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Thành phố Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thành phố Hồ Chí Minh	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thành phố Hồ Chí Minh	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75%	75,00%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	44%	66,67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	39.940.772.441	39.940.772.441
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“PSG”)	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	429.519.343.320	429.519.343.320

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	77.842.500.000	77.842.500.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế	16.000.000.000	16.000.000.000
Vịnh Hòa Emerald Bay		
	108.202.457.249	108.202.457.249

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp được 16 tỷ đồng.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Môi Trường Xanh Pedaco	12.590.827.394	10.581.911.625
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	11.611.477.090	10.215.713.741
Công ty TNHH Một thành viên Petrosetco	7.035.015.503	7.022.017.384
	59.028.336.477	55.610.659.240

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	82.566.246.054	83.753.928.954
Tiền thuê đất (ii)	13.917.737.870	14.140.411.136
Chi phí trả trước khác	10.698.970.709	11.944.500.725
	107.182.954.633	109.838.840.815

- (i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng tàu (cũ) về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 29)	29.767.394.775	21.709.856.335
Phải trả người bán khác	737.345.112.499	834.205.766.574
	767.112.507.274	855.915.622.909

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	6.914.227.632	39.916.514.425
Phải trả khác	10.240.093.610	12.444.813.039
	17.154.321.242	52.361.327.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)	599.443.887.833	598.958.150.218
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	399.286.727.803	493.325.536.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	398.934.404.056	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (BIDV)	299.085.523.000	647.551.190.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	174.204.943.000	-
Ngân hàng HSBC	40.717.578.000	-
Ngân hàng VIB	-	140.429.872.000
Ngân hàng Kbank	-	220.199.683.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	10.870.282.966
	1.911.673.063.692	2.111.334.714.184

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.501.979.992	-
Thuế thu nhập cá nhân	95.060.825	187.386.925
	3.597.040.817	187.386.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	107.334.831	107.334.831
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	107.334.831	107.334.831
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	106.722.131
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.722.131	106.722.131
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	249.169.340.000	23,21	249.169.340.000	23,21
Các cổ đông khác	824.178.970.000	76,79	824.178.970.000	76,79
	1.073.348.310.000	100	1.073.348.310.000	100

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	44.572.469.847	1.544.339.089.212
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	56.644.272.973	56.644.272.973
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.978.625.706)	(1.978.625.706)
Tại ngày 31/12/2024	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	99.238.117.114	1.599.004.736.479
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.880.759.323	13.880.759.323
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.398.656.378)	(3.398.656.378)
Tại ngày 30/06/2025	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	109.720.220.059	1.609.486.839.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.867,72	3.892,62

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.930.918.176.901	2.820.730.028.099
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	113.500.164.167	96.080.912.312
	3.044.418.341.068	2.916.810.940.411

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.919.728.098.006	2.813.870.075.760
Giá vốn cung cấp dịch vụ	71.257.861.652	55.939.214.372
	2.990.985.959.658	2.869.809.290.132

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.378.534.674	20.929.438.806
Lãi chứng khoán kinh doanh	26.348.571.729	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư khác	2.087.610.000	1.069.040.000
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động	7.293.096.986	1.780.368.991
	57.107.813.389	23.778.847.797

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.326.445.448	29.465.207.580
Lỗ chứng khoán kinh doanh	564.792.480	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(335.385.947)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.417.677.237	7.583.367.960
Chi phí tài chính khác	653.053.587	392.525.924
	42.626.582.805	37.441.101.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Chi phí giao dịch khách hàng	1.858.935.427	118.974.416
	1.858.935.427	118.974.416

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	8.781.763.960	9.151.170.829
Chi phí khấu hao	1.142.036.472	674.279.640
Thuế, phí và lệ phí	1.870.788.273	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.346.428.130	5.633.839.523
Chi phí khác	15.192.892.533	7.363.552.532
	45.333.909.368	22.822.842.524

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.718.868.109	10.015.915.996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	15.559.285.820	3.228.798.975
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	2.087.610.000	1.069.040.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.190.543.929	12.175.674.971
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.838.108.786	2.435.134.994
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	(2.435.134.994)
	6.838.108.786	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các thành viên thuộc PVN, các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Mua hàng và nhận dịch vụ

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	8.600.829.577	8.312.611.018
Các công ty con	38.304.164.133	12.214.634.672
Các công ty thành viên PVN	-	370.679.886
	46.904.993.710	20.897.925.576

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	-	55.450.826.709
Các công ty con	2.886.495.039.553	2.869.531.884.748
	2.886.495.039.553	2.924.982.711.457

Hỗ trợ vốn

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	2.442.550.000.000	1.589.924.976.007
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	2.804.900.080.500	1.795.500.000.000

Hoạt động tài chính

	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động		
Các công ty con	-	1.780.368.991
Lãi cho vay/gửi		
Các công ty con	4.962.713.424	4.092.328.767
Thu nhập từ cổ tức		
Các công ty con	1.603.560.000	1.069.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi hộ

	Lũy kế Năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2024 VND
Các công ty con	2.166.408.680	2.954.363.394

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	1.208.439.785.585	987.004.472.839
Các công ty thành viên PVN	2.200.000.000	2.200.000.000
	1.210.639.785.585	989.204.472.839

Phải thu khác (Thuyết minh 6)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	668.889.328.867	392.374.564.988
	668.889.328.867	392.374.564.988

Phải thu từ cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	-	150.000.000.000

Phải trả người bán (Thuyết minh 16)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	17.599.744.800	17.599.744.800
Các công ty con	12.167.649.975	4.110.111.535
	29.767.394.775	21.709.856.335

Phải trả khác (Thuyết minh 17)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Các công ty con	6.914.227.632	39.916.514.425
	6.914.227.632	39.916.514.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

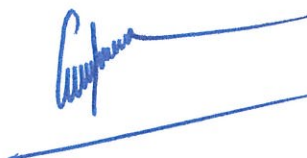
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tân
Người lập
Ngày 30 tháng 7 năm 2025



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

